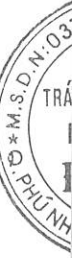


**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết
thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

Mã số thuế: 2200177456



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200177456 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 17.186.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 422, Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám Đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Họ và tên

- Ông Lâm Hữu Tùng
- Ông Vương Văn Việt
- Ông Đặng Thanh Bình
- Bà Đoàn Thị Bích Nga
- Ông Nguyễn Đức Khôi
- Bà Vũ Thị Lan

Chức vụ

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Kiểm soát viên
- Kế toán trưởng

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ngành nghề chính của Công ty là xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống thoát nước; Dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước công cộng, xây dựng và quản lý công viên, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nghĩa trang.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 29.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
 - Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Tổng Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Tổng Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng, các công ty có liên quan đến Ban Tổng Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

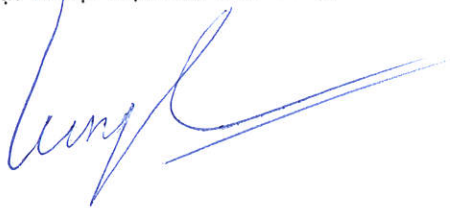
SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Công ty CP công trình đô thị Sóc Trăng
xác nhận chủ lý tài chính nêu trên
của công ty TNHH MTV công trình đô thị tỉnh Sóc Trăng



Nguyễn Đức Khôi



Số: 221069TT/18/BCKT-DT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (“Công ty”), được lập ngày 09 tháng 04 năm 2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 07 tháng 01 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng tại ngày 07 tháng 01 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ PHẠM THÙY TRANG

P. Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0980-2013-221-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

LÊ ĐÌNH HÙNG

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2149-2013-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.417.881.972	63.736.576.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.639.472.145	2.114.349.924
1. Tiền	111	V.01	51.998.556.385	2.114.349.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.640.915.760	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.534.043.116	9.209.543.095
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.534.043.116	9.209.543.095
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.136.387.063	49.759.603.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.335.558.706	32.487.797.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21.509.216.102	10.024.712.875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	7.291.612.255	7.247.093.156
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.739.792.424	2.491.837.683
1. Hàng tồn kho	141		2.739.792.424	2.491.837.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368.187.224	161.242.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	97.775.012	134.412.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		270.412.212	26.829.946
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		72.927.918.590	69.268.826.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.098.808.002	31.992.046.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28.884.904.402	22.778.143.219
- Nguyên giá	222		45.729.766.594	38.173.652.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.844.862.192)	(15.395.508.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.213.903.600	9.213.903.600
- Nguyên giá	228		9.213.903.600	9.213.903.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.714.897.683	26.415.004.305
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.714.897.683	26.415.004.305
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.114.212.905	10.861.775.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.114.212.905	10.861.775.136
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.345.800.562	133.005.402.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		128.712.529.417	71.586.391.173
I. Nợ ngắn hạn	310		128.712.529.417	71.586.391.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.631.298.578	25.594.549.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.931.038.023	10.089.795.832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.984.558.395	14.556.199.917
4. Phải trả người lao động	314		5.143.790.738	7.012.420.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		255.816.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	55.835.719.736	3.254.368.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	8.017.379.575	4.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.912.928.372	6.279.056.250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.633.271.145	61.419.011.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	65.633.271.145	61.419.011.460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.649.751.947	49.649.751.947
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.211.513.421	2.211.513.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.048.976.491	3.834.716.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.834.716.806	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.214.259.685	3.834.716.806
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.723.029.286	5.723.029.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.345.800.562	133.005.402.633
(440 = 300 + 400)				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Lâm Hữu Tùng

Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Dặng Hồng Nghi

Người lập biểu

Vũ Thị Lan

Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

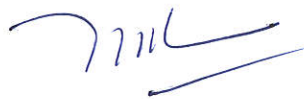
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	130.960.156.915	136.033.597.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130.960.156.915	136.033.597.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	104.810.133.837	111.375.394.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.150.023.078	24.658.203.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	445.568.072	368.430.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	648.738.122	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		509.820.512	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	14.275.909.287	17.206.383.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.670.943.741	7.820.250.679
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.730.659.313	6.926.682.668
12. Chi phí khác	32	VI.07	47.414.456	144.116.660
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.683.244.857	6.782.566.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.354.188.598	14.602.816.687
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		1.529.587.788	2.467.526.044
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.824.600.810	12.135.290.643

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2018



Đặng Hồng Nghị
Người lập biểu



Vũ Thị Lan
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156.413.873.191	151.511.333.124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.262.677.250)	(100.163.205.373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.233.630.980)	(42.330.141.705)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(509.820.512)	-
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.267.526.044)	(433.912.582)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.812.228.785	12.625.219.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.365.571.292)	(40.075.696.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.586.875.898	(18.866.403.774)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.141.340)	(6.407.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.615.000	33.406.596
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.023.985.891	6.513.392.789
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445.568.072	23.679.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.477.027.623	3.564.071.254
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.261.218.700	4.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.800.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		461.218.700	4.800.000.000

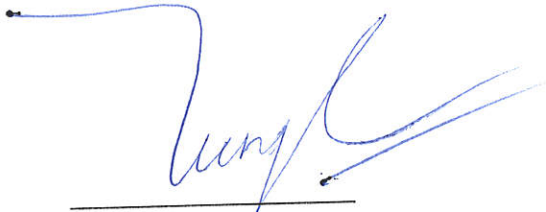
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tiền tệ: VND	
			Kỳ này	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		51.525.122.221	(10.502.332.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.114.349.924	12.616.682.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.639.472.145	2.114.349.924

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.


Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc


Đặng Hồng Nghi
Người lập biểu


Vũ Thị Lan
Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Công ty CP công trình đô thị Sóc Trăng
Xác nhận chi số này các chức danh nêu trên
của Công ty TNHH MTV công trình đô thị tỉnh Sóc Trăng
T. S. S. S. S.




Nguyễn Đức Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200177456 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở chính đặt tại Số 422, Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 17.186.000.000 VND.

2. Hoạt động chính

Ngành nghề chính của Công ty là xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống thoát nước; Dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước công cộng, xây dựng và quản lý công viên, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nghỉ trang.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3. Tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 33
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 33
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, vườn cây lâu năm	10 - 33
Tài sản cố định khác	10 - 33

b. TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất di thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

9. Chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

+ Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh và được phân bổ trong khoản thời gian mà chi phí được trả trước hoặc thời gian mà lợi ích kinh tế trong tương lai được tạo ra tương ứng với các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản do công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, với nguyên giá mỗi tài sản dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Tiền thuê đất trả trước

Theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê, theo đó khoản tiền thuê đất trả trước của Công ty sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong 40 - 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng giữa niên độ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân này cũng được coi là cá bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
- Tiền mặt tại quỹ	341.465.508	824.634.064
- Tiền gửi ngân hàng	51.657.090.877	1.289.715.860
- Các khoản tương đương tiền	1.640.915.760	-
Tại ngân hàng Vietinbank	1.640.915.760	-
Tổng cộng	53.639.472.145	2.114.349.924

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng:

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
+ VND	51.657.090.877	1.289.715.860
Ngân hàng Công thương - Sóc Trăng	56.967.567	445.467.134
Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Sóc Trăng	18.812.088	6.282.878
Ngân hàng Vietcombank- Sóc Trăng	10.071.333	298.653.402
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - Sóc Trăng	24.082.402	430.512.424
Kho bạc Nhà nước tỉnh Sóc Trăng	108.800.022	108.800.022
Ngân hàng Công Thương Sóc Trăng	51.286.301.021	-
Ngân hàng bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	152.056.444	-
+ USD	-	-
Tổng cộng	51.657.090.877	1.289.715.860

2. Các khoản đầu tư tài chính

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	5.534.043.116	9.209.543.095
Tại ngân hàng Vietcombank	-	3.966.443.506
Tại ngân hàng Vietinbank	5.534.043.116	5.243.099.589
Các khoản đầu tư khác	-	-
Tổng cộng	5.534.043.116	9.209.543.095

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Phòng quản lý Đô thị Sóc Trăng (KL Công ích)	3.120.284.736	8.592.459.200
Phòng quản lý Đô thị Sóc Trăng (KTTC)	12.702.568.793	9.849.716.802
Phòng quản lý Đô thị Vĩnh Châu (KL Công ích)	-	1.038.876.864
Phòng QLĐT Vĩnh Châu (KTTC)	259.183.000	2.955.440.000
Công Ty TNHH XD Sanaco	1.558.848.000	-
Tỉnh ủy Sóc Trăng (trồng cây)	412.263.000	-
BQL DA CT & PT quỹ đất TX Hồng Ngự	1.520.496.527	-
Phòng TN Và MT TX Vĩnh Châu	572.710.000	-
Sở tài chính	2.124.663.960	-
Khách hàng khác	8.064.540.690	10.051.304.233
Tổng cộng	30.335.558.706	32.487.797.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>SD: 07/01/2018</u>	<u>SD: 01/01/2017</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.509.216.102	10.024.712.875
Công ty TNHH Dũ Phong	2.439.192.900	3.469.000.000
Công ty Điện lực Sóc Trăng	465.574.000	596.131.646
Văn phòng CES miền nam Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thọ (DA NM XLR)	7.915.000.000	-
Ban QLDA nhà máy xử lý chất thải rắn	1.124.851.215	1.588.586.424
Khách hàng khác	4.564.597.987	4.370.994.805
Tổng cộng	21.509.216.102	10.024.712.875

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>SD: 07/01/2018</u>	<u>SD: 01/01/2017</u>
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	275.940.800	338.000.000
Cho mượn	5.495.628.952	6.612.275.000
Phải thu về cổ phần hóa	756.915.600	-
Phải thu khác	763.126.903	296.818.156
Tổng cộng	7.291.612.255	7.247.093.156

6. Hàng tồn kho

	<u>SD: 07/01/2018</u>	<u>SD: 01/01/2017</u>
Nguyên liệu, vật liệu	769.619.500	283.587.370
Chi phí SXKD dở dang	1.970.172.924	2.208.250.313
Tổng cộng	2.739.792.424	2.491.837.683
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2.739.792.424	2.491.837.683

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Đầu kỳ	10.041.911.418	506.560.000	27.625.180.687	-	-	38.173.652.105
Mua trong năm	-	360.740.000	1.434.583.000	-	-	1.795.323.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	5.484.066.943	276.724.546	-	-	-	5.760.791.489
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	15.525.978.361	1.144.024.546	29.059.763.687	-	-	45.729.766.594
Giá trị hao mòn						
Đầu kỳ	2.217.398.047	1.013.768.811	12.164.342.028	-	-	15.395.508.886
Khấu hao trong năm	209.134.308	278.557.783	1.890.170.259	-	-	2.377.862.350
Giảm khác	-	928.509.044	-	-	-	928.509.044
Cuối kỳ	2.426.532.355	363.817.550	14.054.512.287	-	-	16.844.862.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ	7.824.513.371	(507.208.811)	15.460.838.659	-	-	22.778.143.219
Cuối kỳ	13.099.446.006	780.206.996	15.005.251.400	-	-	28.884.904.402

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	QSD đất	Q.phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Đầu kỳ	9.213.903.600	-	-	-	9.213.903.600
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	9.213.903.600	-	-	-	9.213.903.600
Hao mòn lũy kế					
Đầu kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	9.213.903.600	-	-	-	9.213.903.600
Cuối kỳ	9.213.903.600	-	-	-	9.213.903.600

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Xây dựng An viên Thiên Đường	-	26.213.563.240
Xây dựng khu lâm viên	531.130.525	201.441.065
Các hạng mục công trình khác	1.183.767.158	-
Tổng cộng	1.714.897.683	26.415.004.305

10. Chi phí trả trước

	SD: 01/01/2017	Tăng/giảm trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	SD: 07/01/2018
a. Ngắn hạn	134.412.595	-	36.637.583	97.775.012
Các khoản khác	134.412.595	-	36.637.583	97.775.012
b. Dài hạn	10.861.775.136	22.489.685.328	237.247.559	33.114.212.905
Chi phí công cụ dụng cụ theo BB XDGTĐN	1.609.610.309	-	-	1.609.610.309
Lợi thế kinh doanh theo BB XDGTĐN	7.713.112.427	-	-	7.713.112.427
Tiền thuê đất trả trước theo BB XDGTĐN	1.539.052.400	-	-	1.539.052.400
Chi phí đầu tư An viên Thiên Đường	-	22.489.685.328	237.247.559	22.252.437.769
Tổng cộng	10.996.187.731	22.489.685.328	273.885.142	33.211.987.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Công ty TNHH Xây dựng TM DV LMA	5.516.037.440	8.712.613.861
DNTN Vân Anh (127 TCĐ , P2 ST)	638.782.420	297.749.995
PT ô tô Hoàng Mai (Ký Thị Hoàng , 79 Ngô gia ST)	1.098.450.000	508.670.000
DNTN Đường Quý	485.357.180	911.138.580
Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát	590.983.314	-
Công ty TNHH TMDV vận tải XD Khải Hoàn Nguyê	587.098.660	-
Công ty TNHH TM Trung Hưng	1.382.080.144	-
Công ty TNHH XDTM Tâm Phát Đạt	678.722.000	-
Công ty TNHH TV TK XD Khởi Hưng Phát	533.900.000	-
Công ty TNHH TMDV trang trí nội thất Hoàng Lê	1.040.677.650	-
Tiệm Mỹ Hưng	925.017.000	1.119.757.400
Tiệm Điện Minh Quang 2	3.369.216.130	1.922.981.560
Cơ sở sản xuất hoa Trọng Tín	1.384.476.300	1.458.486.000
Công ty TNHH SX TM Tiến Ngọc	-	900.000.000
DNTN Vĩnh Phong	-	756.838.126
Công ty TNHH VT TB KT Hạ Tầng	-	988.320.000
Nhà cung cấp khác	4.400.500.340	8.017.994.424
Tổng cộng	22.631.298.578	25.594.549.946

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Phòng tài chính TPST (Hạng mục KKTC)	1.824.113.817	824.113.817
Phí Thoát nước	4.669.399.637	5.184.375.268
Phí Vệ sinh Sóc Trăng	6.383.680.698	1.186.811.698
Sở Tài chính (Tạm ứng Dự án TN & XLNT TPST GI)	5.000.000.000	-
Sở Tài chính (Tạm ứng KP Nhà máy XL Chắt TR)	-	2.301.435.218
Khách hàng khác	1.053.843.871	593.059.831
Tổng cộng	18.931.038.023	10.089.795.832

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SD: 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	SD: 07/01/2018
Thuế GTGT phải nộp	2.874.770.273	10.452.453.692	9.567.881.750	3.759.342.215
Thuế TNDN	2.467.526.044	1.529.587.788	4.267.526.044	(270.412.212)
Thuế thu nhập cá nhân	(26.829.946)	241.795.660	203.653.134	11.312.580
Thuế nhà đất	-	3.159.240	3.159.240	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	9.213.903.600	141.126.928	141.126.928	9.213.903.600
Các khoản phí, lệ phí và c	-	-	-	-
Tổng cộng	14.529.369.971	12.371.123.308	14.186.347.096	12.714.146.183

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	8.875.750	21.626.790
Kinh phí công đoàn	-	10.372.152
Phải trả cổ phần hóa	51.993.051.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.833.792.986	3.222.369.517
Tổng cộng	55.835.719.736	3.254.368.459

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	SD: 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	SD: 07/01/2018
Vay ngân hàng	4.800.000.000	15.017.379.575	11.800.000.000	8.017.379.575
Vay NH Vietcombank (1)	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
Vay NH Vietinbank (2)	1.000.000.000	14.175.463.840	8.000.000.000	7.175.463.840
Vay NH Liên Việt (3)	-	841.915.735	-	841.915.735
Tổng cộng	4.800.000.000	15.017.379.575	11.800.000.000	8.017.379.575

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng từng lần số 0222/16/HĐTL/ST/TN2 ngày 29/12/2016.

Số tiền cho vay là 3.800.000.000 VND.

Thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày giải ngân.

Mục đích vay để thanh toán tiền lương.

Lãi suất cho vay là 6%/năm.

Tài sản đảm bảo là 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TNHH MTV Công trình Đô Thị tỉnh Sóc Trăng trị giá 3.800.000.000 VND.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số 002/2016-HĐTDHM/NHCT822-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG ngày 30/12/2016.

Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND.

Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước công cộng, lề đường; trồng cây, duy tu, bảo dưỡng, bảo quản cây xanh, xây dựng quản lý công viên, vườn hoa, xây xanh, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nghĩa trang, nghĩa địa; quy hoạch chuyên ngành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện đơn đặt hàng của tổ chức và cá nhân có yêu cầu; dịch vụ hiếu hỷ, tang lễ, xây mộ chí; Tư vấn xây dựng, thi công công trình điện công nghiệp, chiếu sáng, dân dụng, giao thông thủy lợi có quy mô vừa và nhỏ; san lấp mặt bằng; xây dựng và quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng, duy tu, bảo dưỡng cầu, đường; sản xuất, mua bán các loại cây xanh, hoa kiểng, chậu kiểng.

Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 06 tháng.

Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ vay.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số H002/2016-HĐTD880201701264 ngày 12 tháng 12 năm 2017.

Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND.

Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 12 tháng.

Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.546.553.859	11.776.839.143	4.673.641.055	49.649.751.947
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.211.513.421	-	-	2.211.513.421
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	12.135.290.643	8.300.573.837	3.834.716.806
Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.723.029.286	-	-	5.723.029.286
Tổng cộng	50.481.096.566	23.912.129.786	12.974.214.892	61.419.011.460

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49.649.751.947	-	-	49.649.751.947
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.211.513.421	-	-	2.211.513.421
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.834.716.806	11.824.600.810	7.610.341.125	8.048.976.491
Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.723.029.286	-	-	5.723.029.286
Tổng cộng	61.419.011.460	11.824.600.810	7.610.341.125	65.633.271.145

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	49.649.751.947	42.546.553.859
+ Vốn góp đầu năm		
+ <i>Vốn góp tăng trong năm do kết chuyển chênh lệch tài sản trước khi chuyển qua công ty cổ phần.</i>	-	11.776.839.143
+ <i>Vốn góp giảm trong năm (do loại trừ giá trị còn lại của tài sản không cần dùng và tài sản chờ thanh lý ra khỏi giá trị Vốn nhà nước)</i>	-	4.673.641.055
+ Vốn góp cuối năm	49.649.751.947	49.649.751.947
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.610.341.125	8.282.495.967

d. Chi tiết phát sinh tăng/giảm lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này	Năm trước
Trích lập Quỹ khen thưởng	5.836.272.900	3.186.998.387
Trích lập Quỹ phúc lợi	1.459.068.225	4.780.497.580
Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty	315.000.000	315.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tổng cộng	7.610.341.125	8.282.495.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

	Kỳ này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.960.156.915	136.033.597.319
Tổng cộng	130.960.156.915	136.033.597.319
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.810.133.837	111.375.394.303
Tổng cộng	104.810.133.837	111.375.394.303
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	445.568.072	368.430.977
Tổng cộng	445.568.072	368.430.977
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	509.820.512	-
Trả lãi cho cổ đông mua cổ phần năm 2017	138.917.610	-
Tổng cộng	648.738.122	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.022.133.236	9.662.174.471
Chi phí vật liệu quản lý	287.383.264	824.733.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.565.600	167.488.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	465.182.484	453.206.184
Thuế, phí và lệ phí	145.977.238	146.773.558
Chi phí dự phòng		31.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.454.328	328.167.820
Chi phí bằng tiền khác	3.812.213.137	5.592.839.313
Tổng cộng	14.275.909.287	17.206.383.314
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.000.000	2.500.000
Hoàn nhập chi phí trích trước	1.071.095.683	6.862.007.763
Thu hồi công nợ đã xử lý xóa sổ	-	18.372.646
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	18.269.532
Thu nhập khác	589.563.630	25.532.727
Tổng cộng	1.730.659.313	6.926.682.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2018

7. Chi phí khác	Kỳ này	Năm trước
Xử lý công nợ	-	100.000.000
Chi phí khác	47.414.456	44.116.660
Tổng cộng	47.414.456	144.116.660

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.689.420.561	49.746.066.628
Chi phí nhân công	42.818.136.551	44.815.042.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.377.862.350	2.712.871.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.080.163.699	8.026.284.274
Chi phí bằng tiền khác	23.797.922.689	25.335.114.059
Tổng cộng	120.763.505.850	130.635.378.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.09 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

	SD: 07/01/2018	SD: 01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.639.472.145	2.114.349.924
Phải thu khách hàng	30.335.558.706	32.487.797.099
Phải thu khác	7.291.612.255	7.247.093.156
Đầu tư tài chính	5.534.043.116	9.209.543.095
Tổng cộng	96.800.686.222	51.058.783.274
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.017.379.575	4.800.000.000
Phải trả người bán	22.631.298.578	25.594.549.946
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	55.835.719.736	3.254.368.459
Tổng cộng	86.484.397.889	33.648.918.405